

CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX: OGC)

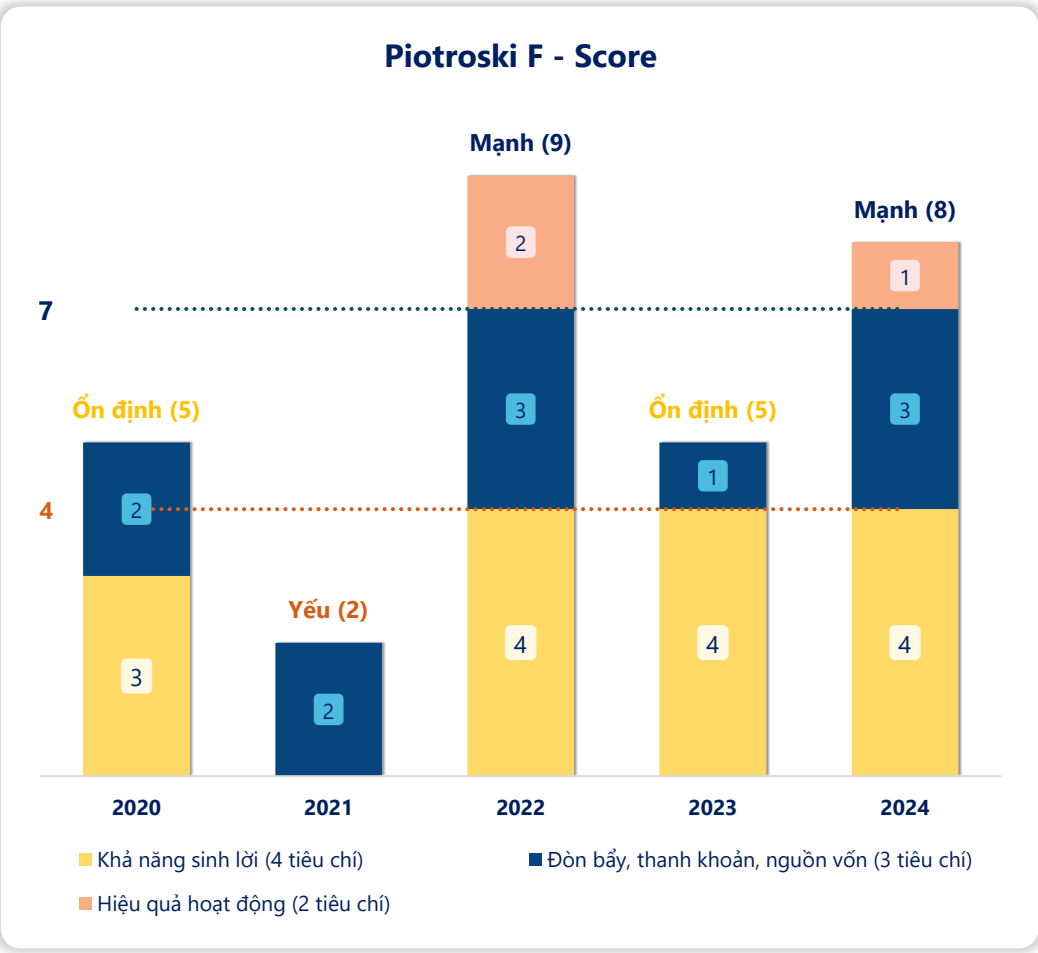
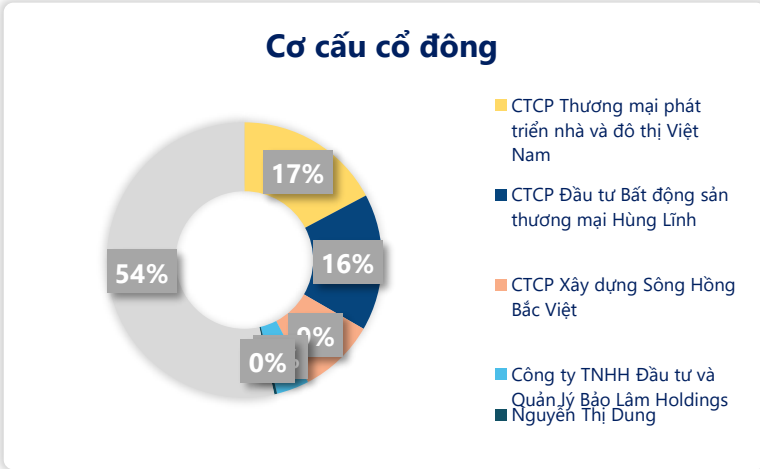
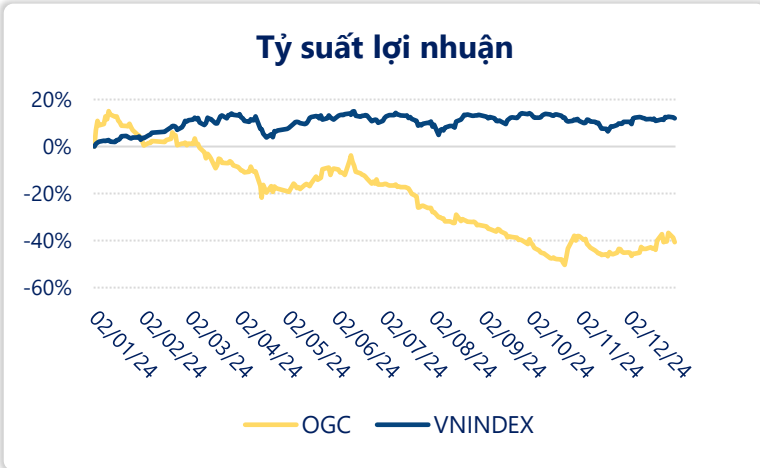
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	4,250 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.0%	6.3%	-28.9%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
1,007	YoY
tỷ VNĐ	▲ 22.0
	▲ 2.3%

LN sau thuế	2024
215	YoY
tỷ VNĐ	▲ 74.0
	▲ 52.3%



Năm **2024**, F-Score của **OGC** đạt **8/9** cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "**Mạnh**".

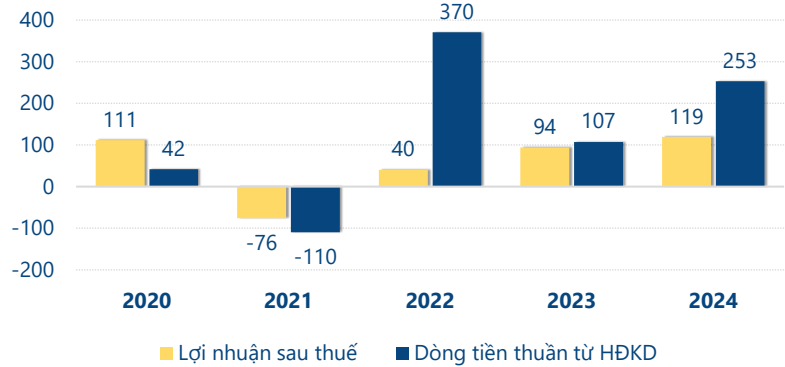
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **4/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **1/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

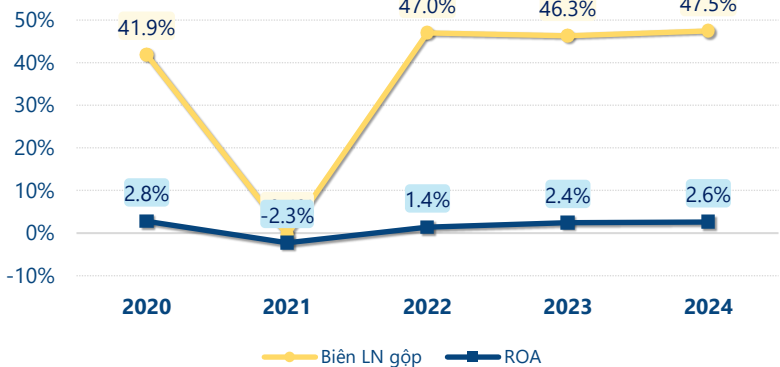
CTCP Tập đoàn Đại Dương (HSX: OGC)

tỷ VNĐ

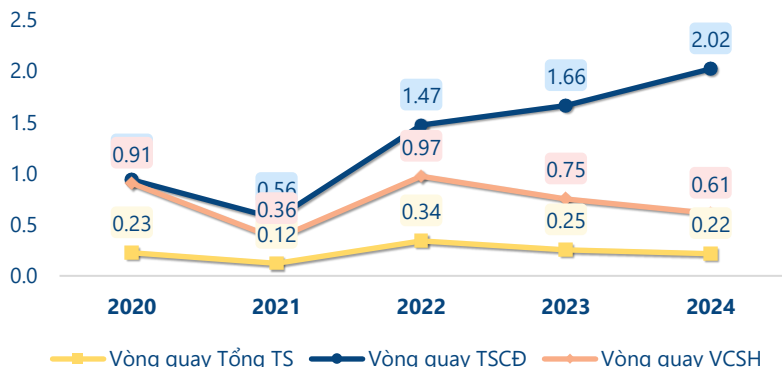
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

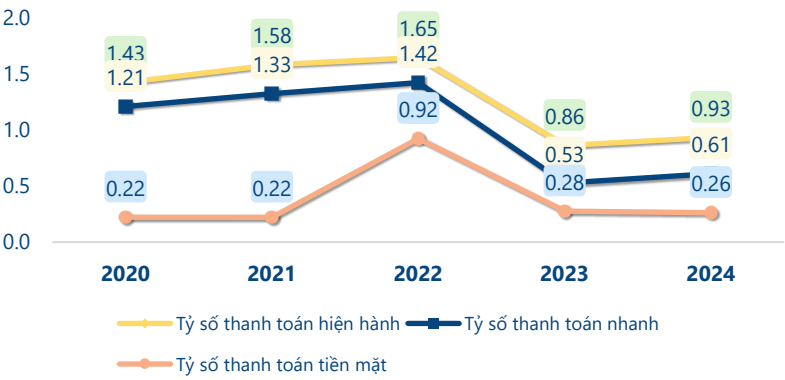


Vòng quay tài sản

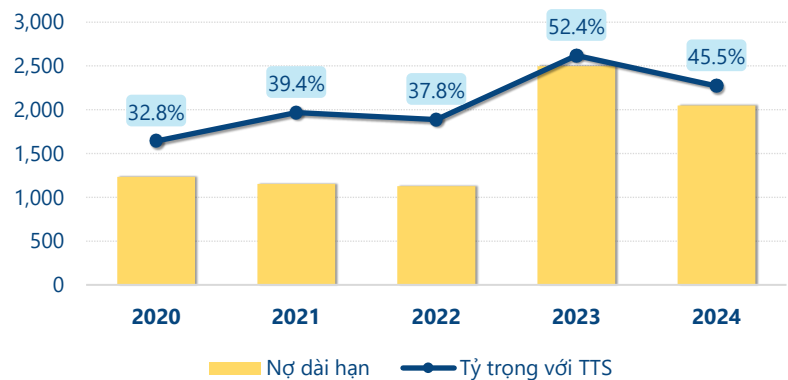


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **OGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

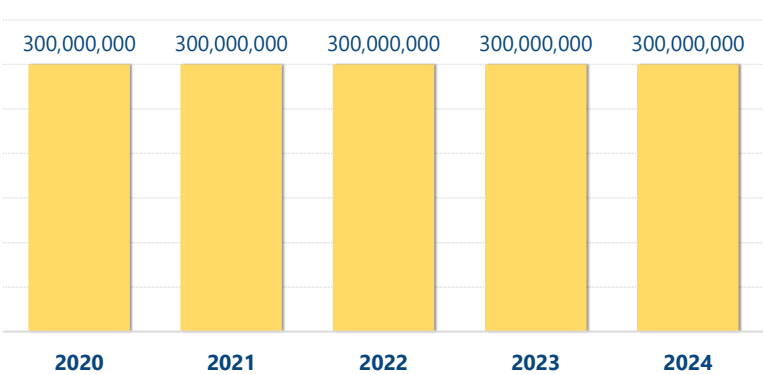
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,508	4,768	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	678	614	10.3%
Tiền và tương đương tiền	191	198	-3.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.7	50.6	-35.3%
Phải thu ngắn hạn	197	99.4	98.7%
Hàng tồn kho	233	239	-2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	23.3	27.8	-15.9%
Tài sản dài hạn	3,830	4,153	-7.8%
Phải thu dài hạn	324	649	-50.1%
Tài sản cố định	483	513	-5.8%
Bất động sản đầu tư	21.2	22.4	-5.4%
Tài sản dở dang	214	211	1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,293	2,257	1.6%
Tài sản dài hạn khác	464	501	-7.5%
Lợi thế thương mại	30.7	0	
Nợ phải trả	2,775	3,211	-13.6%
Nợ ngắn hạn	725	713	1.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	155	140	10.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.8	23.4	23.4%
Nợ dài hạn	2,050	2,498	-17.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,270	1,532	-17.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn chủ sở hữu	1,733	1,557	11.3%
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	904	409	1,011	985	1,007
Giá vốn hàng bán	525	411	536	528	529
Lợi nhuận gộp	379	-1.74	475	456	478
Doanh thu HĐTC	284	21.4	20.0	52.7	23.4
Chi phí TC	40.0	-0.04	25.1	26.5	179
Chi phí lãi vay	28.7	13.7	14.5	20.2	108
LN trong công ty LKLD	4.71	9.65	9.68	20.0	36.0
Chi phí bán hàng	157	77.1	173	172	181
Chi phí QLDN	242	290	181	148	90.7
LN thuần từ HĐKD	229	-338	126	183	86.1
Lợi nhuận khác	-12.9	61.5	-11.6	-19.8	161
LN trước thuế	216	-276	114	163	247
Lợi nhuận sau thuế	205	-280	59.1	141	215
LNST của CĐ cty mẹ	111	-76.0	40.4	94.1	119

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.9	-110	370	107	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	30.1	-28.9	217	-2,485	-164
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.96	20.0	-22.1	1,841	-96.1
Tiền đầu kỳ	224	288	170	735	198
Lưu chuyển tiền thuần	65.0	-119	565	-537	-7.22
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.12	-0.02	-0.06	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	288	170	735	198	191